

**TỔNG CÔNG TY CNTP ĐỒNG NAI
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HÒA
(BBCC)**

MÃ SỐ THUẾ: 3600275107

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2015**

**BBCC
(061.3850473)**

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Mã số thuế: 3600275107

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Bửu Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

6 Tháng Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng / 2015	6 tháng / 2014
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		413.327.900.980	385.286.601.652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.384.655	10.492.725
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		413.317.516.325	385.276.108.927
4. Giá vốn hàng bán	11		337.478.067.340	319.711.909.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		75.839.448.985	65.564.199.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		392.518.688	118.898.303
7. Chi phí tài chính	22		833.788.587	2.690.655.547
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		833.788.587	2.690.655.547
8. Chi phí bán hàng	24		7.416.696.028	5.373.536.103
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.971.556.591	15.909.894.022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		48.009.926.467	41.709.012.302
11. Thu nhập khác	31		1.143.095.678	9.544.995.646
12. Chi phí khác	32		28.786.208	4.213.503.666
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.114.309.470	5.331.491.980
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49.124.235.937	47.040.504.282
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	10.807.331.906	10.348.910.942
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		38.316.904.031	36.691.593.340
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập biểu



Q. Kế toán trưởng



Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



Đoàn Đặng Quỳnh Anh

Phạm Quốc Thái

Huỳnh Kim Vũ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH ITV XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Mã số thuế: 3600275107

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Bửu Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182.315.687.890	203.857.568.094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.980.129.547	72.650.859.420
1. Tiền	111		52.980.129.547	72.650.859.420
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.178.202.474	14.545.167.383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19.246.606.729	13.492.949.411
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.060.810.925	746.148.160
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		250.000.000	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		620.784.820	306.069.812
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		105.551.920.545	112.626.851.308
1. Hàng tồn kho	141		105.551.920.545	112.626.851.308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.605.435.324	4.034.689.983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.595.146.813	3.723.608.193
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.010.288.511	311.081.790
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		405.774.237.411	404.625.651.737
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		253.019.820	2.185.449.904
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			117.100.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		253.019.820	2.068.349.904
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		145.917.296.454	159.234.529.081
1. Tài sản cố định hữu hình	221		145.917.296.454	159.234.529.081
- Nguyên giá	222		445.390.420.154	447.594.358.639
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(299.473.123.700)	(288.359.829.558)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.761.408.188	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.761.408.188	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000.000	20.002.939.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	20.020.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(17.060.400)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		231.842.512.949	223.202.733.152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		205.327.931.220	201.358.643.122
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		26.514.581.729	21.844.090.030
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		588.089.925.301	608.483.219.831
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		182.773.021.270	179.000.709.239
I. Nợ ngắn hạn	310		182.713.050.230	163.398.205.199
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		36.138.341.415	31.755.190.356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.235.878.137	8.410.575.961
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13.479.784.502	17.018.232.497
4. Phải trả người lao động	314		13.667.789.712	27.333.675.419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14.778.461.418	145.454.545
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.321.729.234	371.300.757
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42.702.811.935	25.759.894.314
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.388.253.877	52.603.881.350
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II. Nợ dài hạn	330		59.971.040	15.602.504.040
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		59.971.040	602.504.040
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			15.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		405.316.904.031	429.482.510.592
I. Vốn chủ sở hữu	410		405.316.904.031	429.482.510.592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		367.000.000.000	367.321.347.386
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			27.022.131.813
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			35.139.031.393
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.316.904.031	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		588.089.925.301	608.483.219.831

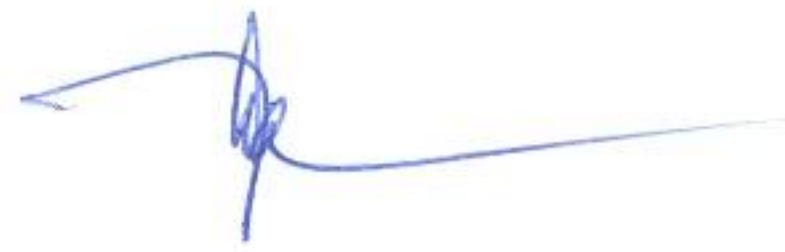
Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Lập biểu



Đoàn Đặng Quỳnh Anh

Q. Kế toán trưởng



Phạm Quốc Thái

Giám đốc



Huỳnh Kim Vũ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ SX VLXD BIÊN HÒA

Mã số thuế: 3600275107

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Bửu Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng / 2015	6 tháng / 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	001			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		419.161.421.802	379.683.704.441
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(220.713.814.083)	(201.498.863.195)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.279.876.612)	(51.318.028.404)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(833.788.587)	(2.690.655.547)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(13.309.514.759)	(4.492.901.657)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.106.944.598	8.778.133.316
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(118.349.308.101)	(56.845.837.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.782.064.258	71.615.550.999
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	020			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(93.945.909)	(198.935.101)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.940.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		392.518.288	113.648.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		301.512.379	(85.286.798)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	030			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		200.000.000	49.537.492

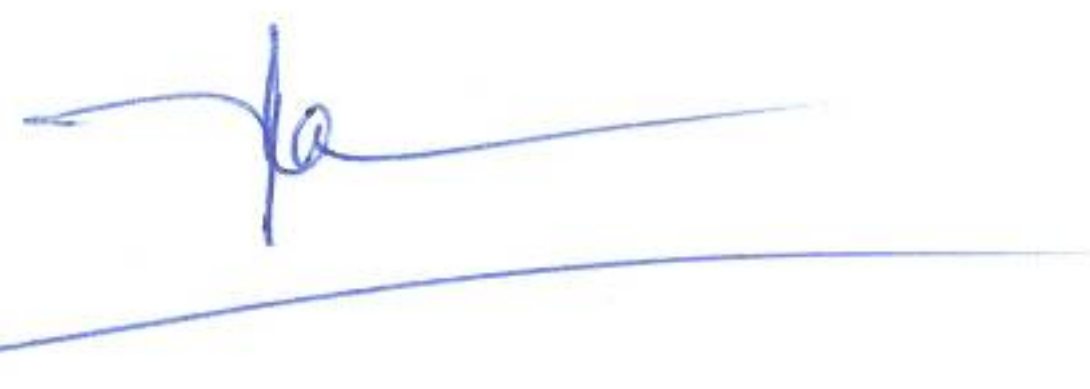
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng / 2015	6 tháng / 2014
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46.954.306.510)	(79.887.781.663)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(46.754.306.510)</i>	<i>(79.838.244.171)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19.670.729.873)	(8.307.979.970)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		72.650.859.420	35.223.518.835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	52.980.129.547	26.915.538.865

Lập biểu



Đoàn Đặng Quỳnh Anh

Q. Kế toán trưởng



Phạm Quốc Thái



Huỳnh Kim Vũ

**Đơn vị báo cáo: CÔNG TY
TNHH 1TV XÂY DỰNG VÀ
SX VLXD BIÊN HÒA**

**Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri
Phương, Tân Bản, Bửu Hòa,
Biên Hòa, Đồng Nai**

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 Tháng Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH một thành viên
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất , dịch vụ, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình giao thông , dân dụng, công nghiệp; Đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; Sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông tươi.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán 6 tháng (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 30/06/2015)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Chi phí sửa chữa máy; Chi phí vật tư, phụ tùng thay thế.
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí đền bù, thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh cho việc khai thác, mở rộng mỏ đá được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên số năm được phép khai thác và sản lượng khai thác của từng mỏ đá.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá :
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối :
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng :
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì:
- . Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
 - . Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn được lập.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:
- . Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
 - . Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính;

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :
 Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
 Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái;
 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác;

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

	30/06/2015	30/06/2014
01- Tiền		
- Tiền mặt	1.055.014.839	817.649.597
- Tiền gửi ngân hàng	51.925.114.708	16.097.889.268
- Tiền đang chuyển (Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng NH CT)		10.000.000.000
Cộng	52.980.129.547	26.915.538.865
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	30/06/2015	30/06/2014
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2015	30/06/2014
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	620.784.820	904.192.917
- Phải thu khác		
Cộng	620.784.820	904.192.917
04- Hàng tồn kho	30/06/2015	30/06/2014
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	96.660.088.638	129.015.896.516
- Công cụ, dụng cụ		864.000
- Chi phí SX, KD dở dang	3.083.496.909	937.222.072
- Thành phẩm	3.653.609.863	5.877.361.623
- Hàng hóa	2.154.725.135	3.625.582.124
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	105.551.920.545	139.456.926.335
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2015	30/06/2014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		339.751.491
- Thuế thu nhập cá nhân		

- Tiền thuê đất	1.570.853.401	1.260.181.267
- Thuế đất phi nông nghiệp	24.293.412	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	1.595.146.813	1.599.932.758
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng
07- Phải thu dài hạn khác	30/06/2015	30/06/2014
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	26.514.581.729	20.777.471.833
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		...
- Cho vay không có lãi		...
- Phải thu dài hạn khác		...
Cộng	26.514.581.729	20.777.471.833

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	46.558.267.193	333.428.365.248	63.614.985.089	3.877.741.109	115.000.000	447.594.358.639
- Mua trong quý						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	352.820.286					352.820.286
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		59.360.407	902.700.000			962.060.407
- Thanh lý, nhượng bán	798.106.704	796.591.660				1.594.698.364
- Giảm khác (tháo dỡ, bàn giao)						
Số dư cuối 30/6/2015	46.112.980.775	332.572.413.181	62.712.285.089	3.877.741.109	115.000.000	445.390.420.154
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.029.707.104	213.079.341.658	51.036.400.473	2.099.380.323	115.000.000	288.359.829.558
- Khấu hao trong kỳ	1.134.008.106	10.425.657.750	1.149.195.564	179.129.970		12.887.991.390
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	798.106.704	346.133.401	630.457.143			1.774.697.248
- Giảm khác						
Số dư cuối 30/6/2015	22.365.608.506	223.158.866.007	51.555.138.894	2.278.510.293	115.000.000	299.473.123.700
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	24.528.560.089	120.349.023.590	12.578.584.616	1.778.360.786		159.234.529.081
- Tại ngày 30/6/2015	23.747.372.269	109.413.547.174	11.157.146.195	1.599.230.816		145.917.296.454

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.955.775.677 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 96.704.203.170 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: 434.845.147 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai::
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình::

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							

Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm::

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm::

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản::

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối quý						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

30/06/2015

7.761.408.188

30/06/2014

9.226.997.639

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....
 + Công trình.....
 +.....

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
 -.....

13- Đầu tư dài hạn khác:	30/06/2015	30/06/2014
- Đầu tư cổ phiếu		10.500.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	20.000.000.000	20.010.500.000
Cộng	30/06/2015	30/06/2014
14- Chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	205.327.931.220	201.413.872.130
- Chi trợ cấp mất việc làm		
Cộng	205.327.931.220	201.413.872.130
15- Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2015	30/06/2014
- Vay ngắn hạn	42.702.811.935	21.000.000.000
Gồm: + Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Đồng Nai	29.188.354.934	
+ Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương Đồng Nai	12.314.457.001	
+ Vay ngoài:	1.200.000.000	
Gồm: Vay Bà Nguyễn Thị Tư	800.000.000	
Vay Bà Huỳnh Huy Anh Thư	400.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		

Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	30/06/2015	30/06/2014
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015	30/06/2014
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư đầu	367.000.000.000	2.565.712.925	42.478.473.265	412.044.186.190
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước		27.022.131.813		27.022.131.813
- Tăng khác	321.347.386			321.347.386
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác		2.565.712.925	42.478.473.265	45.044.186.190
Số dư cuối	367.321.347.386	27.022.131.813		394.343.479.199
- Tăng vốn trong quý				
- Lãi trong quý				
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong quý				
- Lỗ trong quý				
- Giảm khác	321.347.386	27.022.131.813		27.343.479.199
Số dư 30/6/2015	367.000.000.000			367.000.000.000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2015	30/06/2014
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- ...		

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2015	30/06/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

	30/06/2015	30/06/2014

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển :
- Quỹ dự phòng tài chính :
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-

23- Nguồn kinh phí	30/06/2015	30/06/2014
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

...

...

24- Tài sản thuê ngoài

30/06/2015

30/06/2014

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

...

...

- Tài sản khác thuê ngoài

...

...

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

...

...

- Trên 1 năm đến 5 năm

...

...

- Trên 5 năm

...

...

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: NVD)

	30/06/2015	30/06/2014
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	413.327.900.980	385.286.601.652
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	413.327.900.980	385.286.601.652
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	10.384.655	10.492.725
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	10.384.655	10.492.725
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	413.317.516.325	385.276.108.927
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	413.317.516.325	385.276.108.927
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	30/06/2015	30/06/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	337.478.067.340	319.711.909.256
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

	Cộng	337.478.067.340	319.711.909.256
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		30/06/2015	30/06/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		392.518.688	118.898.303
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	392.518.688	118.898.303
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		30/06/2015	30/06/2014
- Lãi tiền vay		833.788.587	2.690.655.547
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			
	Cộng	833.788.587	6.690.655.547
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		30/06/2015	30/06/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		10.807.331.906	10.348.910.942
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		10.807.331.906	10.348.910.942
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		30/06/2015	30/06/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		30/06/2015	30/06/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		109.395.961.689	96.116.699.500
- Chi phí nhân công		48.541.529.487	45.686.209.086
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		12.730.776.903	8.309.009.197
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		79.682.021.114	56.555.818.727
- Chi phí khác bằng tiền		110.706.748.808	108.634.711.698
	Cộng	361.057.038.001	315.302.448.208

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: VND)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	30/06/2015	30/06/2014
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

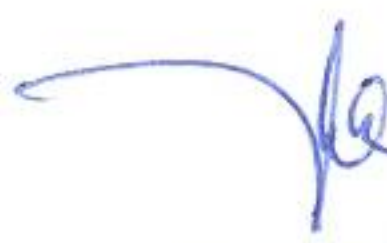
Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đoàn Đặng Quỳnh Anh

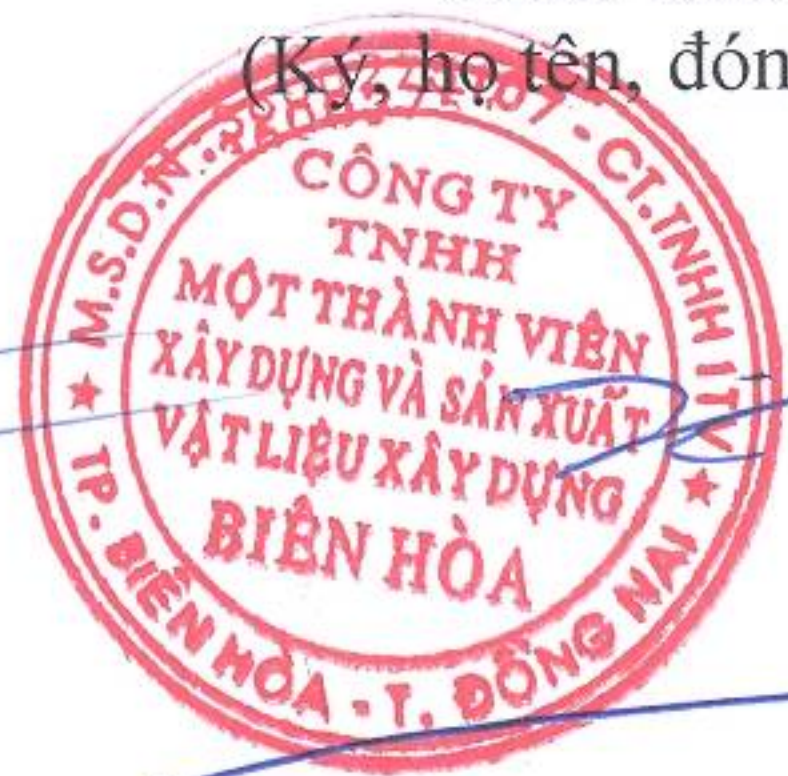
Q.Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quốc Thái

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Kim Vũ